TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN GÒ VẤP **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 422/2023/HNGĐ-ST
Ngày: 04-04-2023
V/v tranh chấp ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN GÒ VẤP, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- ***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có***:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Thành Phong

Các Hội thẩm nhân dân:

1- Bà Võ Thị Mai.

2- Ông Nguyễn Văn Soan.

- ***Thư ký phiên tòa***: Bà Nguyễn Thị Thanh Huyền – Thư ký Toà án nhân dân quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Gò Vấp tham gia phiên tòa:*** *Bà Đinh Hương Liên* – Kiểm sát viên.

Ngày 04 tháng 04 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân quận Gò Vấp, xét xử sơ thẩm công khai, vụ án dân sự thụ lý số: 116/2023/TLST-HNGĐ, ngày 06 tháng 02 năm 2023 về tranh chấp "Ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 69/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 14 tháng 03 năm 2023.

Nguyên đơn: Bà Trần Thụy Từ U - sinh năm: 1977;

Địa chỉ: Đường T, phường B, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh. (Có mặt)

Bị đơn: Ông Phạm Xuân T - sinh năm: 1972;

Địa chỉ: Đường T, phường B, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh. (Có đơn xin vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 30 tháng 01 năm 2023, bản tự khai, qua các lần làm việc tại Tòa án, nguyên đơn là bà Trần Thụy Từ U trình bày: Bà U với ông T có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân phường B, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh,

chứng nhận kết hôn số: 35, quyển số: 01/2007, ngày 12 tháng 04 năm 2007. Quá trình chung sống, đôi bên thường xuyên cãi nhau, nguyên nhân là do quan niệm sống, cách nhìn nhận cuộc sống không phù hợp, mục đích hôn nhân không đạt được. Nay nhận thấy không thể khắc phục được mâu thuẫn vợ chồng, hiện nay ông T đang thụ án tại trại giam Thủ Đức Z30D, vợ chồng sống ly thân từ năm 2011 cho đến nay, nay tình cảm vợ chồng không còn, cuộc sống hôn nhân không có hạnh phúc nên bà U yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với ông T để ổn định cuộc sống.

Trong thời gian chung sống bà U, ông T có hai con chung tên: Phạm Nhật H, sinh ngày: 02/4/2006 và Phạm Hoàng T, sinh ngày: 25/8/2011, khi ly hôn bà U xin được quyền nuôi con và không yêu cầu ông T cấp dưỡng.

Về tài sản chung, về nợ chung: Bà U xác định không có.

Đối với ông Phạm Xuân T Tòa án ghi lời khai và ông T trình bày:

Về thời gian kết hôn, nơi kết hôn và có hai con chung như bà U khai là đúng.

Về vấn đề bà U xin ly hôn, ông T đồng ý khi bà U trả lại các tài sản cho ông T cụ thể:

- Căn nhà mẹ ông T là bà Nguyễn Thị P ủy quyền cho bà U. 70 cây vàng bà U cho bạn bà U mượn. một chiếc xe khách (30 chổ) giá trị 250.000.000 đồng. 1.000.000.000(một tỷ) tiền gửi tiết kiệm. hai căn nhà, số 39 Hiệp Bình Chánh và phường Bình Chiểu quận Thủ Đức, 01 mảnh đất khoảng hơn 200m^2 lô 4B số 1B khu biệt thự Bình Dân, phường Hiệp Bình Chánh, quận Thủ Đức nhờ bố vợ là ông Trần T đứng tên.

Về con chung: Ông đồng ý giao cho bà U nuôi. Khi nào chấp hành án xong ông T xin nuôi.

Do ông T đang chấp hành án nên có đơn xin vắng mặt.

Tại phiên tòa bà U vẫn giữ yêu cầu ly hôn với ông T, về con chung xin được quyền trực tiếp nuôi hai con và không yêu cầu ông T cấp đưởng, về tài sản chung bà U trình bày không có.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quậ Gò Vấp phát biểu:

Về tố tụng: Thẩm phán chấp hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án: Thụ lý vụ á đúng thẩm quyền, xác định đúng quan hệ pháp luậ tranh chấp, tư cách đương sự; thời hạn xét xử đúng quy định tại Điều 203 Bộ luật Tố tụng dân sự; gửi Quyết định đưa vụ án ra xét xử và chuyển hồ sơ cho Viện kiện kiểm sát đảm bảo thời hạn theo quy định tại khoản 2

Điều 220 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dan sự; nguyên đơn, bị đơn thực hiện đúng quy định tại các điều 70, 71, 72 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung:

Đối với yêu cầu chia tài sản chung và nợ chung của bị đơn ông Phạm Xuân T: tại biên bản ghi lời khai ngày 24/02/2023, ông T có yêu cầu chia tài sản chung, cụ thể:

- Căn nhà của mẹ ông T là bà Nguyễn Thị P tạiThủ Đức ủy quyền cho bà U. Ông T yêu cầu trả lại căn nhà trên cho Phinh;
- 70 cây vàng (trong đó 20 cây là tài sản của chị gái ông T tên Phạm Thị Huyên, 50 cây là của ông T và bà U) cho bạn bà U mượn. Ông T có ủy quyền cho bà U vào năm 2015 hoặc 2014 để bà U khởi kiện tại Tòa án nhân dân quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí minh để đòi lại số vàng nêu trên từ ông T1, bà T1;
- 01 chiếc xe khách 30 chỗ (không nhớ biển số) tương đương số tiền 1 tỷ đồng. Ông T yêu cầu bà U trả cho ông số tiền 250.000.000 đồng tương đương với phần của ông trong chiếc xe nêu trên;
- 01 tỷ đồng tiền tiết kiệm tại Ngân hàng, ông T đã ủy quyền cho bà U. Ông T yêu cầu bà U trả số tiền trên để ông có tiền nuôi 02 con;
- 02 căn nhà gồm: 01 căn tại số 39 phường Hiệp Bình Chánh, quận Thủ Đức; 01 căn tại phường Bình Chiểu, quận Thủ Đức: Ông T yêu cầu bà U trả lại hai căn nhà nêu trên cho ông. Ông T sẽ tặng cho hai con tài sản nêu trên;
- 01 mảnh đất diện tích khoảng hơn 200 m^2, lô số 4B, 1B khu biệt thự Bình Dân, phường Hiệp Bình Chánh, quận Thủ Đức, ông T có nhờ bố vợ là ông Trần T đứng tên. Ông yêu cầu ông Trần T trả lại cho ông.

Ông T yêu cầu chia tài sản chung nhưng không làm đơn yêu cầu, không cung cấp tài liệu chứng cứ chứng minh cho yêu cầu của mình và không thực hiện nghĩa vụ nộp tiền tạm ứng án phí theo quy định. Do đó, sẽ không xem xét, giải quyết trong vụ án này. Ông T có quyền khởi kiện yêu cầu chia tài sản trong vụ án khác theo quy định của pháp luật.

Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn; nguyên đơn chịu án phí 300.000 đồng;

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả làm việc tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Căn cứ Giấy chứng nhận kết hôn số: 35, quyển số 01/2007 ngày 12 tháng 04 năm 2007 do Ủy ban nhân dân Phường 13, quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh cấp cho bà Trần Thụy Từ U và ông Phạm Xuân T đã xác định quan hệ hôn nhân giữa bà U, ông T là quan hệ hôn nhân hợp pháp được điều chỉnh bởi Luật hôn nhân và gia đình.

Yêu cầu xin ly hôn của bà U đối với ông T là quan hệ tranh chấp về hôn nhân gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết sơ thẩm của Tòa án nhân dân quận Gò Vấp theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt, căn cứ vào khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự Tòa án xét xử vắng mặt đương sự.

[2] Về nội dung:

Đối với yêu cầu ly hôn của bà U thì Hội đồng xét xử nhận thấy:

[2.1] Bà U yêu cầu Toà án giải quyết cho ly hôn, theo nguyên nhân chủ yếu là do vợ chồng không còn tình cảm, có mâu thuẫn trầm trọng, hiện nay vợ chồng không còn chung sống. Như vậy vợ chồng không còn thương yêu nhau, mục đích hôn nhân không đạt được. Hội đồng xét xử thấy rằng nên chấp nhận giải quyết cho ly hôn theo yêu cầu của nguyên đơn.

[2.2] Về con chung, căn cứ giấy khai sinh số: 245, quyển số 2/2006 ngày 18/12/2006 và giấy khai sinh số 231, quyển số 02/2011, ngày 16 tháng 11 năm 2011 của Ủy ban nhân dân phường 13, quận Gò Vấp, thành phố Hồ Chí Minh cấp thể hiên bà U và ông T có hai (02) con chung tên: Phạm Nhật H, sinh ngày: 02/4/2006 và Phạm Hoàng T, sinh ngày: 25/8/2011, khi ly hôn bà U xin được quyền nuôi con và không yêu cầu ông T cấp dưỡng.

Căn cứ khoản 2 Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình, xét yêu cầu của bà U là có cơ sở nên được chấp nhận.

[2.3] Đối với yêu cầu chia tài sản chung của ông T: Ông T yêu cầu chia tài sản tuy nhiên ông T không làm đơn yêu cầu, không cấp tài liệu chứng cứ chứng minh cho yêu cầu của mình và không thực hiện nghĩa vụ nộp tiền tạm ứng án phí. Do đó, căn cứ Điều 202, 189, a khoản 3 Điều 191 và Điều 193 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết yêu cầu chia tài sản của ông T trong vụ án này. Ông T có quyền khởi kiện, yêu cầu Tòa án giải quyết việc chia tài sản trong vụ án khác.

Từ những nhận định như trên Hội đồng xét xử thống nhất giải quyết cho bà U được ly hôn với ông T, cụ thể như sau:

Về quan hệ hôn nhân: Bà U được ly hôn với ông T, quan hệ hôn nhân chấm dứt ngày bản án của Tòa án có hiệu lực pháp luật.

Về con chung: Có hai con chung tên: Phạm Nhật H, sinh ngày: 02/4/2006 và Phạm Hoàng T, sinh ngày: 25/8/2011, khi ly hôn bà U xin được quyền nuôi con và không yêu cầu ông T cấp dưỡng.

Về tài sản chung, nợ chung: Hội đồng xét xử không xem xét trong vụ án này.

[2.4] Bà U phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm là 300.000 (ba trăm ngàn đồng) theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 150, khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 238, Điều 266, Điều 271, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Căn cứ vào Điều 56, 57, 81, 82, 83, 84 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

- Căn cứ vào Nghị quyết số 326/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn:

Bà Trần Thụy Từ U được ly hôn với ông Phạm Xuân T

Quan hệ hôn nhân theo Giấy chứng nhận kết hôn số: 35, quyển số: 01/2007, ngày 12 tháng 04 năm 2007 do Ủy ban nhân dân Phường 13, quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh cấp cho bà Trần Thụy Từ U và ông Phạm Xuân T chấm dứt kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật.

- Về con chung: Có hai con chung tên: Phạm Nhật H, sinh ngày: 02/4/2006 và Phạm Hoàng T, sinh ngày: 25/8/2011, bà U được trực tiếp nuôi hai con, tạm hoãn việc cấp dưỡng nuôi con của ông T do bà U không yêu cầu.

Ông T được quyền thăm nom, chăm sóc và giáo dục con chung mà không ai được cản trở.

Vì lợi ích con, khi cần thiết các đương sự có quyền yêu thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc mức cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung: Hội đồng xét xử không xem xét các đương sự có quyền yêu cầu giải quyết sau.

2. Án phí hôn nhân sơ thẩm là 300.000 (ba trăm ngàn) đồng bà U phải chịu, nhưng được trừ vào số tiền 300.000 (ba trăm ngàn) đồng đã nộp theo biên lai số: AA/2022/0012606 ngày 06 tháng 02 năm 2023 của Chi cục thi hành án dân sự quận Gò Vấp. Bà U đã nộp đủ án phí.

3. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo các quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

4. Đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc từ ngày bản án được niêm yết.

Nơi nhận:
- Đương sự;
- VKSND Q.Gò Vấp;
- UBND nơi cấp giấy kết hôn;
- Chi cục THADS Q. Gò Vấp;
- Lưu:

THẨM PHÁN
(đã ký)

Lê Thành Phong